

Số: **49** /CDMTR-P5
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý 4/24 tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Lâm - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 20/01/2025 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ là do: Công ty đã tiết giảm chi phí lãi vay so với cùng kỳ 2023; Khoản thu nhập khác từ tiền bồi thường sản lượng theo giao kết hợp đồng với chủ đầu tư được ghi nhận nhiều hơn so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Thành Lâm

Số: 50/CĐMTR-P5
V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2024

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cơ điện Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CJC
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm – Quận Cẩm Lệ - TP.Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 2218455 Fax: 0236 3846224
- Email: P5.cemc.dng@gmail.com Website: www.cemc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC và số 68/2024/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: www.cemc.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên:

- Nội dung giao dịch: không có

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không có

- Ngày hoàn thành giao dịch: không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT; P5.



Lê Thành Lâm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.020.186.458	205.945.147.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.166.901.118	18.325.247.799
1. Tiền	111	V.01	30.166.901.118	18.325.247.799
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.055.590.181
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	4.055.590.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.738.284.045	132.076.845.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	99.884.770.799	118.516.853.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.267.482.425	9.721.886.835
3. Các khoản phải thu khác	136	V.04	3.252.143.075	5.504.217.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140		83.061.832.042	51.005.049.710
1. Hàng tồn kho	141	V.5	83.061.832.042	51.005.049.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.053.169.253	482.413.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.844.407.898	387.302.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.073.649.824	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	135.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.660.004.726	14.604.897.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.457.582.722	1.040.351.472
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.457.582.722	1.040.351.472
II. Tài sản cố định	220		13.738.041.764	12.541.693.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.737.751.441	12.529.403.410
- Nguyên giá	222	V.7	122.701.207.051	118.297.057.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.7	(108.963.455.610)	(105.767.654.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227		290.323	12.290.323
- Nguyên giá	228	V.8	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.8	(93.043.330)	(81.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		603.159.807	451.019.003
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	603.159.807	451.019.003
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.354.439	24.470.881
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.751.084.864)	(1.749.968.422)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.837.865.994	547.362.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.837.865.994	547.362.352
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		247.680.191.184	220.550.044.937
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.731.238.989	134.420.798.620
I. Nợ ngắn hạn	310		147.157.017.602	130.347.515.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	32.246.594.945	25.671.263.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.008.012.801	28.857.357.436
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	15.031.168	4.928.594.720
4. Phải trả người lao động	314		4.888.311.688	4.394.433.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.422.769.410	1.748.122.798
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	568.440.535	340.586.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	47.253.504.559	63.877.975.545
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3.594.648.739	361.477.195
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		159.703.757	167.703.757

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
II. Nợ dài hạn	330		6.574.221.387	4.073.283.132
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	6.574.221.387	4.073.283.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.948.952.195	86.129.246.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	93.948.952.195	86.129.246.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.680.199.000	3.680.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.268.753.195	2.449.047.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.071.777.243	(1.547.706.694)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.196.975.952	3.996.754.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		247.680.191.184	220.550.044.937

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55.806.708.130	109.817.233.613	387.378.730.941	252.387.561.856
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.806.708.130	109.817.233.613	387.378.730.941	252.387.561.856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.972.625.643	99.579.139.894	356.605.810.371	227.127.904.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.834.082.487	10.238.093.719	30.772.920.570	25.259.657.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.647.120	167.528.384	169.884.788	241.351.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	926.142.778	1.854.455.288	4.743.220.734	5.947.964.908
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		876.806.462	1.470.158.406	4.656.970.314	5.537.917.047
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	321.058.308	4.727.360.425	5.901.559.799	4.727.360.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.529.703.377	3.585.604.038	16.600.403.839	12.981.185.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		76.825.144	238.202.352	3.697.620.986	1.844.497.977
11. Thu nhập khác	31	VI.6	4.233.765.905	2.586.841.429	4.255.377.686	2.482.355.553
12. Chi phí khác	32	VI.7	113.615.097	284.205.690	133.292.794	330.099.519
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.120.150.808	2.302.635.739	4.122.084.892	2.152.256.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.196.975.952	2.540.838.091	7.819.705.878	3.996.754.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.196.975.952	2.540.838.091	7.819.705.878	3.996.754.011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		525	318	977	729
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		525	318	977	729

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Thời điểm 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		444.315.124.922	207.827.237.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(381.515.863.766)	(205.830.118.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.529.438.079)	(29.216.056.708)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.810.368.790)	(5.664.001.852)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.587.505.225	32.361.445.158
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.210.240.352)	(15.630.327.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.836.719.160	(16.151.821.327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.605.301.723)	(3.303.082.116)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.769.015.518)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.055.590.181	11.019.425.337
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228.851.420	134.779.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(320.860.122)	2.082.106.959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	39.880.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		286.731.129.425	147.451.172.093
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(303.355.600.411)	(174.438.530.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.624.470.986)	12.892.641.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.891.388.052	(1.177.072.902)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.325.247.799	19.498.557.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.734.733)	3.763.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.166.901.118	18.325.247.799

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ : KCN Hoà Cẩm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ ĐN

Mẫu số B 09DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung: Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 09 năm 2023 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Ngày 01/09/2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng; Sửa chữa phục hồi các thiết bị điện và máy biến áp; Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác (trừ kim loại quý), máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

II - Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hóa và thực tế đích danh đối với các công trình cơ khí, xây lắp và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máv tính	3 - 5

7. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

• Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

• Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

• Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

+ Công ty Trung Chính

+ Công ty CP Lilama 10

+ Ban QLDA Các CT Điện Miền Trung

+ Khách hàng khác

31/12/2024**01/01/2024****99.884.770.799****118.516.853.913**

6.962.904.630

4.294.988.700

37.058.620.315

53.663.737.168

20.234.615.292

235.766.104

35.628.630.562

60.322.361.941

04 - Phải thu khác**31/12/2024****01/01/2024**

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a) Ngắn hạn

- Ký quỹ, ký cược

2.892.526.974

4.384.369.558

- Vật tư dự phòng

44.479.000

25.119.000

- Tam ứng

311.066.934

940.440.380

- Phải thu khác

4.070.167

154.288.460

Cộng**3.252.143.075****5.504.217.398**

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược

1.457.582.722

1.040.351.472

Cộng**1.457.582.722****1.040.351.472****05 - Hàng tồn kho****31/12/2024****01/01/2024**

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu

14.954.769.953

6.958.044.788

- Công cụ, dụng cụ

62.581.393

10.256.921

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

67.832.649.360

43.824.916.665

- Thành phẩm

90.244.535

90.244.535

- Hàng hoá

121.586.801

121.586.801

Cộng giá gốc hàng tồn kho**83.061.832.042****51.005.049.710****0**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm: không có

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm: không có

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

+ XD CB

Cộng**31/12/2024****01/01/2024**

603.159.807

451.019.003

603.159.807**451.019.003**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH							
1. Số dư đầu năm		47.658.145.108	56.539.615.131	13.709.276.671	390.020.918	-	118.297.057.828
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		1.370.270.373	1.560.600.000	613.984.000	1.391.042.200	-	4.935.896.573
- Lũy kế mua từ đầu năm		-	1.560.600.000	390.000.000	1.024.055.000	-	2.974.655.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		1.370.270.373	-	223.984.000	366.987.200	-	1.961.241.573
- Lũy kế tăng khác							
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		531.747.350	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác		531.747.350	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ		48.496.668.131	58.100.215.131	14.323.260.671	1.781.063.118	-	122.701.207.051
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm		44.035.918.678	48.773.549.930	12.601.229.669	356.956.141	-	105.767.654.418
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm		835.435.903	2.364.090.008	477.507.090	50.515.541	-	3.727.548.542
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác		531.747.350	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ		44.339.607.231	51.137.639.938	13.078.736.759	407.471.682	-	108.963.455.610
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm		3.622.226.430	7.766.065.201	1.108.047.002	33.064.777	-	12.529.403.410
- Tại ngày cuối kỳ		4.157.060.900	6.962.575.193	1.244.523.912	1.373.591.436	-	13.737.751.441

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

2.781.903.851

- Nguyên giá của TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

88.586.670.717

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm			
- Tăng trong năm	93.333.653		93.333.653
- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	93.333.653	-	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm	81.043.330	-	81.043.330
	12.000.000		12.000.000

- Giảm trong năm			
Số dư Cuối kỳ	93.043.330	-	93.043.330
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	12.290.323	-	12.290.323
- Tại ngày Cuối kỳ	290.323	-	290.323

- Nguyên giá của TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.333.653

9 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- CP sửa chữa tài sản
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- CP sửa chữa tài sản
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe
- Các khoản khác

Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	1.844.407.898	387.302.383
- CP sửa chữa tài sản	495.811.083	
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe	45.042.144	
- Các khoản khác	1.303.554.670	387.302.383
b) Dài hạn	2.837.865.994	547.362.352
- CP sửa chữa tài sản	1.788.835.481	
- Chi phí kiểm định, bảo hiểm xe	928.807	
- Các khoản khác	1.048.101.706	547.362.352
Cộng	4.682.273.892	934.664.735

10 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
a) Vay ngắn hạn	47.253.504.559	63.877.975.545
b) Vay dài hạn	-	-
Cộng	47.253.504.559	63.877.975.545

11 - Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - + Cty CP TM Citicom
 - + Cty CP Kim Khí Miền Trung
 - + Phải trả các đối tượng khác

Cộng

	31/12/2024	01/01/2024
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
+ Cty CP TM Citicom	7.901.709.706	-
+ Cty CP Kim Khí Miền Trung	6.845.612.793	3.523.572.702
+ Phải trả các đối tượng khác	25.400.982.152	22.147.690.870
Cộng	32.246.594.945	25.671.263.572

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- a) Phải nộp
 - Thuế giá trị gia tăng
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Các loại thuế khác

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	4.888.744.624	3.609.739.659	8.538.484.283	(40.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	39.850.096	433.467.885	458.286.813	15.031.168
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	4.928.594.720	4.046.207.544	8.999.771.096
b) Phải thu				(24.968.832)
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		(95.111.531)	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân				(95.111.531)
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	Cộng	(95.111.531)	0	0
				(95.111.531)
13 - Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
- Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng			2.177.714.109	0
- Lãi vay phải trả			55.883.665	83.265.347
- Các chi phí khác			189.171.636	1.664.857.451
b) Dài hạn				
- Lãi vay				-
- Các khoản khác				-
	Cộng		2.422.769.410	1.748.122.798
14 - Phải trả khác			31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			197.937.278	197.937.277
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			370.503.257	142.649.588
	Cộng		568.440.535	340.586.865
b) Dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
15 - Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			3.594.648.739	361.477.195
	Cộng		3.594.648.739	361.477.195
a) Dài hạn			31/12/2024	01/01/2024
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá			6.574.221.387	4.073.283.132
	Cộng		6.574.221.387	4.073.283.132
16 - Vốn chủ sở hữu				
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.800.199.000	10.743.246.341	16.983.911.461	-	29.274.864.496	42.252.492.306
- Tăng trong năm trước	40.000.000.000	-	-	-	-	31.723.911.813	71.723.911.813
- Giảm trong năm trước	-	120.000.000	10.743.246.341	16.983.911.461	-	-	27.847.157.802
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	2.449.047.317	86.129.246.317
- Luỹ kế Tăng	-	-	-	-	-	7.819.705.878	7.819.705.878
- Luỹ kế Giảm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	3.680.199.000	-	-	-	10.268.753.195	93.948.952.195

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	40.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp Cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

c- Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (phân loại là vốn CSH)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d- Cổ tức

17 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	5.194,68	5.134,28
- Lak	1.342.269.082	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	387.378.730.941	252.387.561.856
- Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	381.651.048.856	252.387.561.856
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	5.727.682.085	-
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3 - Giá vốn hàng bán	356.605.810.371	227.127.904.425
- Giá vốn của sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	351.980.327.989	223.395.080.789
- Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	4.625.482.382	3.732.823.636
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	169.884.788	241.351.389
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.538.939	230.838.597
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.490.697	10.512.792
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.855.152	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5 - Chi phí tài chính	4.743.220.734	5.947.964.908
- Lãi tiền vay	4.656.970.314	5.537.917.047
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.742.286	24.342.787
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.391.692	1.988.632
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.116.442	1.116.442
- Chi phí tài chính khác	-	382.600.000
6 - Thu nhập khác	4.255.377.686	2.482.355.553
- Các khoản khác	4.255.377.686	2.482.355.553
7 - Chi phí khác	133.292.794	330.099.519
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	130.933.537
- Các khoản khác	133.292.794	199.165.982
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	22.501.963.638	17.708.545.935
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.600.403.839	12.981.185.510
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	9.306.517.694	8.267.687.668
- Chi phí khác	7.293.886.145	4.713.497.842
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.901.559.799	4.727.360.425
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	419.332.500
- Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	5.901.559.799	4.308.027.925

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay	Năm trước
397.549.052.396	196.492.904.333
294.387.408.047	132.437.966.898
44.870.380.603	36.879.890.181
3.739.548.542	3.720.734.545
45.288.208.225	21.895.262.855
9.263.506.979	1.559.049.854

VII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan/Người nội bộ

Mối quan hệ

- Công ty TNHH TM Trường Thông
- Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor
- Công ty cổ phần TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung
- Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

- Công ty liên kết
- Chung thành viên Hội đồng quản trị
- Chung thành viên Hội đồng quản trị
- Chung thành viên Hội đồng quản trị

a. Tiền lương, thù lao

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước**

Lương HĐQT		
- Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch (chuyên trách)	393.220.435 373.440.451
Thù lao HĐQT		
- Ông Ngô Việt Hải	Thành viên	- 15.000.000
- Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	36.000.000 36.000.000
- Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	36.000.000 36.000.000
- Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên	36.000.000 36.000.000
Tiền lương và thù lao của BKS		379.858.445 353.732.895
Lương Ban Tổng Giám đốc		
- Ông Lê Thành Lâm	Tổng Giám đốc	335.567.074 314.890.948
- Ông Ngô Hán	Phó Tổng Giám đốc	255.987.796 258.248.598
- Ông Lê Đình Phước Toàn	Phó Tổng Giám đốc	272.499.659 -
- Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	259.325.223 247.877.070

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty cổ phần Austwood Quảng Trị

Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung

c. Số dư với các bên liên quan

Công ty cổ phần Tập Đoàn Austdoor

Công ty CP TM-SX Tiền Phong Nam Miền Trung

Công ty TNHH TM Trường Thông

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Bán hàng	728.616.120	22.084.569.629
Mua hàng	-	100.170.000
Thu nhập khác (khoản bồi thường)	4.222.470.000	2.380.125.000
Bán hàng	149.613.889	-
Bán hàng	2.332.297.504	-
	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	1.063.019.998	924.330.440
Phải thu khách hàng	122.358.601	-
Phải thu khách hàng	571.751.852	571.751.852

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

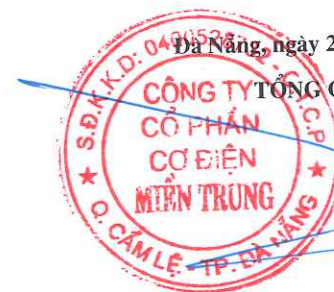
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm